

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 07/ĐP/GTHT ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Công ty Cổ phần Plastic Đại Phú về việc bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy tái chế phế liệu để sản xuất hạt nhựa tái sinh công suất 30.000 tấn/năm, sản phẩm nhựa công suất 30.000 tấn/năm và bột giấy công suất 40.000 tấn/năm” (Giai đoạn sản xuất hạt nhựa tái sinh công suất 30.000 tấn/năm và bột giấy công suất 40.000 tấn/năm).

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Plastic Đại Phú, địa chỉ tại Lô A2.4, đường N1, khu B, Khu công nghiệp KSB, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Giai đoạn trước năm 2025, sản xuất hạt nhựa tái sinh công suất 30.000 tấn/năm và bột giấy công suất 40.000 tấn/năm của dự án đầu tư “Nhà máy tái chế phế liệu để sản xuất hạt nhựa tái sinh công suất 30.000 tấn/năm, sản phẩm nhựa công suất 30.000 tấn/năm và bột giấy công suất 40.000 tấn/năm” địa chỉ tại Lô A2.4, đường N1, khu B, Khu công nghiệp KSB (trước đây là Khu công nghiệp Đất Cuốc), xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy tái chế phế liệu để sản xuất hạt nhựa tái sinh công suất 30.000 tấn/năm, sản phẩm nhựa công suất 30.000 tấn/năm và bột giấy công suất 40.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A2.4, đường N1, khu B, Khu công nghiệp KSB, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3702663606 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 06 tháng 4 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3702663606.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hạt nhựa tái sinh, sản xuất bột giấy từ phế liệu ngành sản xuất giấy cuộn từ các công ty tái chế giấy phế liệu trong nước và sản xuất hạt nhựa, sản xuất sản phẩm nhựa từ nguồn phế liệu nhựa nhập khẩu; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích dự án: 26.648,5 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Thực hiện theo 02 giai đoạn:

+ *Giai đoạn trước năm 2025*: Sản xuất hạt nhựa tái sinh với công suất 30.000 tấn/năm, bột giấy với công suất 40.000 tấn/năm từ nguyên liệu là phế liệu ngành sản xuất giấy cuộn trong nước và phế liệu nhựa nhập khẩu (đã thực hiện).

+ *Giai đoạn từ năm 2025 trở đi*: Tiếp tục sản xuất các sản phẩm của giai đoạn trước năm 2025 và các sản phẩm nhựa công suất tối đa là 30.000 tấn/năm (chưa thực hiện).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5 Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Plastic Đại Phú:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Plastic Đại Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2022 đến ngày tháng năm 2029).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 147/GXN-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (bao gồm việc kéo dài thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận số 147/GXN-BTNMT tại Phụ lục (có số thứ tự 11) ban hành kèm theo Thông báo số 67/TB-BTNMT ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kéo dài thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (đợt 1)) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Bình Dương;
- Công ty TNHH Phát triển công nghiệp KSB;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Plastic Đại Phú;
- Lưu: VT, TCMT, TT(12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp KSB - Khu B, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp KSB theo các văn bản đã ký với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp KSB và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung), bao gồm: Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 76/2018/HĐCT-KSIP ngày 09 tháng 6 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng số 76/2018/PLHĐ-KSIP ngày 12 tháng 6 năm 2018; Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 03/2019/HĐ.CTMB-KSIP ngày 02 tháng 10 năm 2019; Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 04/2020/HĐ.CTMT-KSIP ngày 03 tháng 4 năm 2020; Hợp đồng đầu nối - xử lý nước thải và quản lý môi trường số 76/2019/HĐXLNT-KCN ngày 02 tháng 7 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng đầu nối và xử lý nước thải số 76A/2021/PLHĐXLNT-KCN ngày 22 tháng 01 năm 2021.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 khu vực nhà vệ sinh và khu văn phòng (có 03 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích thiết kế 6,8 m³/bể) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy (có công suất thiết kế 10 m³/ngày).

- Nước thải công nghiệp từ các công đoạn sản xuất bột giấy (bao gồm cả khu vực máy ép bùn, ép bột giấy), nước rỉ từ khu chứa phế liệu trong nước, nước thải từ quá trình sản xuất hạt nhựa tái sinh, hệ thống xử lý khí thải (nước xịt rửa hệ thống plasma), nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (từ hồ điều hòa thể tích 100 m³) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy (có công suất thiết kế 1.500 m³/ngày).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 10 m³/ngày: Nước thải sinh hoạt → Bể trung chuyển nước thải sinh hoạt → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ điều hòa 100 m³ → Tuần hoàn nước làm mát và thải định kỳ ra hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.500 m³/ngày: Nước thải công nghiệp → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Bể tuyển nổi siêu nông kết hợp keo tụ, tạo bông → Bể chứa nước tuần hoàn tái sử dụng (dung tích 1.800 m³) → Thiết bị yếm khí

xử lý COD (A/B) → Thiết bị xử lý sinh học hiếu khí Biofor (A/B) → Thiết bị lắng (A/B) → Khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp KSB (tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1229246.433; Y = 618461.197 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

(Trong đó, một phần nước thải từ Bể chứa nước tuần hoàn tái sử dụng có dung tích 1.800 m³ được bơm đi tái sử dụng nước cho quá trình sản xuất, một phần tối đa khoảng 200 m³/ngày được dẫn sang thiết bị yếm khí xử lý COD tiếp tục xử lý sau đó tuần hoàn về Bể chứa nước tuần hoàn tái sử dụng dung tích 1.800 m³, xả thải tối đa vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp KSB khoảng 76 m³/ngày. Trong trường hợp thay đổi lưu lượng xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp KSB Công ty sẽ thỏa thuận lại với chủ hạ tầng Khu công nghiệp).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, polyme anion, NaOH, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất dự phòng công suất thiết kế 200 m³/ngày bố trí để ứng phó sự cố khi hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày của nhà máy gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, van, cút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất dự phòng công suất thiết kế 200 m³/ngày để xử lý, lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, hệ thống xử lý nước thải sản xuất dự phòng công suất thiết kế 200 m³/ngày không đáp ứng được Công ty sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục sự cố xong, nước thải tiếp tục được dẫn về hệ thống xử lý bảo đảm đạt yêu cầu khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp KSB.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại do Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm (đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp KSB, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp KSB để tiếp tục xử lý và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải trong quá trình sản xuất.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 02.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 03.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 04.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 05.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 06.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 07.

07 nguồn phát sinh khí thải tương ứng với 07 máy gia nhiệt tạo hạt nhựa được xử lý tại 07 hệ thống xử lý khí thải đi kèm với mỗi máy, sau đó đầu nối chung về 01 ống khói thải chung, công suất quạt hút 65.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Tương ứng với ống khói thải chung sau 07 hệ thống xử lý khí thải (xử lý khí thải của 07 máy gia nhiệt tạo hạt nhựa), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1229353.486; Y = 618442.445 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3^o).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Plastic Đại Phú tại Lô A2.4, đường N1, khu B, Khu công nghiệp KSB, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 65.000 m³/giờ.**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số K_p = 0,9 và K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP do đã lựa chọn quan trắc định kỳ
2	Benzen	mg/Nm ³	5	06 tháng/lần	
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	Etylen oxit	mg/Nm ³	20		
5	Propylen oxit	mg/Nm ³	240		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 01 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 01 (đi kèm theo máy).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 02 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 02 (đi kèm theo máy).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 03 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 03 (đi kèm theo máy).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 04 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 04 (đi kèm theo máy).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 05 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 05 (đi kèm theo máy).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 06 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 06 (đi kèm theo máy).

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy gia nhiệt tạo hạt nhựa số 07 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 07 (đi kèm theo máy).

Khí thải sau từng hệ thống xử lý khí thải số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06 và số 07 được đầu nối chung về 01 ống khói thải chung (dòng khí thải số 01), công suất quạt hút 65.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải đi kèm theo 07 máy gia nhiệt có quy trình công nghệ xử lý giống nhau, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ thiết bị gia nhiệt tạo hạt nhựa (từng nguồn số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06 và số 07) → Tháp ngưng tụ 1 → Máy lọc Plasma → Tháp ngưng tụ 2 → 01 ống khói thải chung (cho 07 hệ thống xử lý khí thải từ thiết bị gia nhiệt tạo hạt nhựa).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Công suất thiết kế quạt hút của ống khói thải chung: 65.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm tra máy gia nhiệt tạo hạt nhựa và các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động máy gia nhiệt tạo hạt nhựa, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại do Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm (đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Dây chuyền sản xuất hạt nhựa tái sinh (động cơ của máy ép nhựa, máy cắt hạt nhựa, quạt của hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 02: Dây chuyền sơ chế phế liệu và sản xuất bột giấy (động cơ của máy nghiền thủy lực, máy nghiền áp lực thô, máy nghiền áp lực tinh, sàng lồng quay thải rác).
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý nước thải (máy nén khí, máy thổi khí, bơm).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1228919; Y = 0618369.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1228936; Y = 0618403.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1228966; Y = 0618480.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU:

1. Khối lượng phế liệu nhập khẩu từng năm (chu kỳ 12 tháng) trong 02 năm (24 tháng) kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Loại khác	3915 10 90	10.200
2	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Dạng xốp, không cứng.	3915 10 10	
3	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ các loại plastic (nhựa) khác: Polyethylene Terephthalate (PET); Polypropylen (PP); Polycarbonat (PC); Polyamit (PA); Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Expanded Polystyrene (EPS); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA); Nhựa Silicon loại ra từ quá trình sản xuất và chưa qua sử dụng.	3915 90 00	

2. Yêu cầu Công ty thực hiện đúng nội dung đã cam kết, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bảo đảm khối lượng phế liệu nhập khẩu (tính từ thời điểm bắt đầu nhập khẩu theo Thông báo số 67/TB-BTNMT ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kéo dài thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (đợt 1)) đến thời điểm Giấy phép môi trường này có hiệu lực không được vượt quá khối lượng 3.635 tấn (trên tổng số 6.545 tấn đã được cấp tại Thông báo số 67/TB-BTNMT).

3. Yêu cầu Công ty thực hiện đúng theo nội dung đã cam kết, đề nghị và phải bảo đảm thời gian nhập khẩu, khối lượng phế liệu nhựa nhập khẩu theo đúng quy định tại Mục 1 và Mục 2 Phần A của Phụ lục này (theo cam kết và đề nghị của Công ty).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:**1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:**

1.1. Loại phế liệu sử dụng:

Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) mã HS 3915 10 90 ; 3915 10 10 và 3915 90 00.

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:

Công ty đã lắp đặt 07 dây chuyền sản xuất hạt nhựa tái sinh giống nhau, công suất mỗi dây chuyền là 15 tấn/ngày.

1.2.1. Quy trình sơ chế phế liệu:

Nguyên vật liệu đầu vào (Phế liệu nhựa) → Phân loại nhựa → Bầm liệu → Rửa → Chuyển qua công đoạn sản xuất hạt nhựa tái sinh.

1.2.2. Quy trình sản xuất hạt nhựa tái sinh:

Nguyên liệu nhựa sau công đoạn rửa → Sấy → Đùn nhựa và kéo sợi → Làm mát → Cắt hạt → Đóng gói → Nhập kho thành phẩm.

- Công suất thiết kế (tấn/năm): Hạt nhựa tái sinh 30.000 tấn sản phẩm/năm (bao gồm phế liệu trong nước và phế liệu nhập khẩu).

- Hệ số hao hụt đối với phế liệu nhựa nhập khẩu: 1,02 (để sản xuất 01 tấn hạt nhựa cần 1,02 tấn phế liệu nhựa nhập khẩu).

- Sản phẩm (tấn/năm): Hạt nhựa tái sinh 30.000 tấn sản phẩm/năm (bao gồm phế liệu trong nước và phế liệu nhập khẩu)

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyên giao, xử lý các tạp chất:

- Tạp chất tách ra từ phế liệu nhựa được thu gom, quản lý cùng các loại chất thải khác phát sinh trong Nhà máy.

- Ký hợp đồng chuyên giao cho đơn vị có chức năng và năng lực phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

- Diện tích khu lưu giữ: 02 khu lưu giữ phế liệu, tổng diện tích 914 m² (01 khu vực lưu giữ phế liệu 414 m², 01 khu vực lưu giữ phế liệu 500 m²; trong trường hợp thu mua nguyên liệu trong nước không đủ cho sản xuất, sẽ nhập khẩu phế liệu nhựa, dự kiến bố trí khu lưu giữ phế liệu nhập khẩu có diện tích khoảng 200 m²).

- Thiết kế, cấu tạo kho: Khu lưu giữ phế liệu được bố trí bên trong nhà xưởng sản xuất có kết cấu khung thép cao từ 12,5 - 14 m, mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm, không rạn nứt, đủ độ bền chịu được tải trọng lớn nhất của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán.

- Vật liệu làm tường và vách ngăn: Tường lửng kết hợp khung thép, che tôn.

- Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong: Bố trí tại khu vực khuất gió, được che chắn bởi nhà xưởng sản xuất và tường rào.

- Hệ thống thu gom nước mưa: Có hệ thống thu gom nước mưa từ mái vào hệ thống thoát nước mưa của nhà máy, mặt sàn được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có gờ chống tràn để ngăn nước mưa chảy tràn vào kho.

- Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh: Khu lưu giữ phế liệu có gờ chống tràn, bố trí mương thu gom nước thải xung quanh, thu gom nước thải phát sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày.

- Khả năng lưu giữ tối đa (tấn): Khoảng 1.500 tấn.

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu

Không có bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại dự án theo Giấy phép môi trường này; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu theo quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 32:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 32:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; trường hợp không thể tái xuất, phải có hợp đồng với đơn vị đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.4. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.5. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	20
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác); giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	140
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	20
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
TỔNG KHỐI LƯỢNG			185

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tạp chất tách từ phế liệu nhập khẩu: băng keo, nhãn dán,...	204.000
2	Tạp chất tách ra từ phế liệu từ ngành sản xuất giấy cuộn	38.300.000
3	Bùn thải (hệ thống xử lý nước thải)	3.180
4	Chất thải rắn phát sinh từ quá trình vệ sinh lưới lọc	3.360
TỔNG KHỐI LƯỢNG		38.510.540

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	25,2
TỔNG KHỐI LƯỢNG		25,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:****2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, có gờ chống tràn, hồ thu gom chất thải lỏng, tường bằng gạch, kho kín, có mái che, biển cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng, phuy (đối với sắt phế liệu để dưới nền kho, không bố trí thùng chứa).

2.2.2. Kho lưu chứa:

a) Kho chứa phế liệu sắt:

- Diện tích: 31 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông cốt thép, tường lửng, dựng cột, mái tôn.

b) Kho chứa chất thải công nghiệp:

- Diện tích: 41 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông cốt thép, dựng cột mái tôn, quây tôn.

c) Khu vực chứa chất thải rắn thông thường:

- Diện tích: 120 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường trong nhà xưởng sản xuất. Nền bê tông cốt thép, được bố trí mương thu gom nước thải xung quanh, thu gom nước thải phát sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng, phuy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, có gờ chống tràn, hồ thu gom chất thải lỏng, tường bằng gạch, kho kín, có mái che, biển cảnh báo.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Yêu cầu đối với tái chế phế liệu từ ngành sản xuất giấy cuộn trong nước:

Quy trình công nghệ tái chế phế liệu từ ngành sản xuất giấy cuộn trong nước:

- Quy trình tách màng nhựa PE: Phế liệu từ ngành sản xuất giấy cuộn trong nước → Bồn rửa thứ nhất → Máy nghiền → Bồn rửa thứ 2 → Khu vực chứa màng nhựa PE → Chuyển qua công đoạn sản xuất hạt nhựa tái sinh.

- Quy trình tận thu bột giấy: Phế liệu từ ngành sản xuất giấy cuộn trong nước → Bồn rửa thứ nhất → Máy nghiền → Bồn rửa thứ 2 → Hệ thống xử lý bột giấy → Sàn lọc bột giấy → Thùng chứa bột giấy → Máy ép băng tải → Bột giấy.

- Quy trình tách phế thải: Phế liệu từ ngành sản xuất giấy cuộn trong nước → Bồn rửa thứ nhất → Phế thải lắng dưới đáy bồn rửa thứ nhất → Nghiền thủy lực để tách hoàn toàn bột giấy đưa về hệ thống xử lý bột giấy → Bồn phế thải (thủy tinh, cát, sỏi) và kim loại → Phân loại thủ công kim loại bằng nam châm → Tận thu kim loại → Phế thải còn lại (thủy tinh, cát, sỏi và một số loại khác) chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- Công suất thiết kế (tấn/năm): Hạt nhựa tái sinh 30.000 tấn sản phẩm/năm (bao gồm việc sử dụng phế liệu trong nước và phế liệu nhập khẩu), bột giấy 40.000 tấn/năm (chỉ sử dụng phế liệu trong nước).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Dự án “Nhà máy tái chế phế liệu để sản xuất hạt nhựa tái sinh công suất 30.000 tấn/năm, sản phẩm nhựa công suất 30.000 tấn/năm và bột giấy công suất 40.000 tấn/năm” tại Lô A2.4, đường N1, khu B, Khu công nghiệp KSB, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện theo hai (02) giai đoạn theo Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2966/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Công ty Cổ phần Plastic Đại Phú đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Giai đoạn trước năm 2025 (Giai đoạn sản xuất hạt nhựa tái sinh công suất 30.000 tấn/năm và bột giấy công suất 40.000 tấn/năm) của Dự án “Nhà máy tái chế phế liệu để sản xuất hạt nhựa tái sinh công suất 30.000 tấn/năm, sản phẩm nhựa công suất 30.000 tấn/năm và bột giấy công suất 40.000 tấn/năm” tại Lô A2.4, đường N1, khu B, Khu công nghiệp KSB, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc Giai đoạn từ năm 2025 của Dự án (đã được phê duyệt trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2966/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) mà chủ dự án đầu tư, cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

Công ty giữ nguyên các hạng mục đã đầu tư tại giai đoạn trước năm 2025, từ năm 2025 Công ty dự kiến đầu tư thêm:

2.1. Công suất, công nghệ sản xuất của Giai đoạn từ năm 2025:

- Sản xuất hạt nhựa tái sinh công suất 30.000 tấn/năm, sản phẩm nhựa công suất 30.000 tấn/năm và bột giấy công suất 40.000 tấn/năm.

Công ty đầu tư thêm dây chuyền thiết bị tạo sản phẩm nhựa từ 30.000 tấn hạt nhựa tái sinh được sản xuất từ phế liệu nhập khẩu và phế liệu từ ngành sản xuất giấy cuộn trong nước.

- Công nghệ sản xuất: Hạt nhựa tái sinh → Sấy → Trộn nguyên liệu → Đúc ép khuôn → Sản phẩm nhựa.

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất của Dự án là nguồn phế liệu nhựa nhập khẩu và nguồn phế liệu từ ngành sản xuất giấy cuộn từ các công ty tái chế giấy phế liệu trong nước theo quy định pháp luật.

- Loại sản phẩm: Sản phẩm nhựa

2.2. Các hạng mục, công trình sẽ thi công xây dựng:

Công ty đã hoàn thành các hạng mục công trình xây dựng tại dự án. Giai đoạn từ năm 2025 Công ty chỉ thực hiện lắp đặt thêm dây chuyền đúc sản phẩm nhựa tại phần diện tích khoảng 200 m² được bố trí tại nhà xưởng tạo sản phẩm.

2.3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Giai đoạn từ năm 2025:

2.3.1. Về thu gom, xử lý nước thải:

Công ty tiếp tục vận hành mạng lưới thu gom, các hệ thống xử lý nước thải đã đầu tư.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp KSB trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp KSB.

2.3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

Công ty tiếp tục thực hiện, vận hành các công trình, biện pháp môi trường của giai đoạn trước năm 2025, Công ty sẽ đầu tư thêm 01 hệ thống xử lý khí thải công suất quạt hút khoảng 1.500 m³/giờ cho dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa.

Công nghệ xử lý khí thải từ dây chuyền tạo sản phẩm nhựa như sau: Bụi, khí thải → Chụp hút → Hệ thống ống hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống khói thải.

Các thiết bị chính của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa bao gồm:

	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
I	Modul thiết bị xử lý khí thải		
1	Tháp xử lý Kích thước: Thân tháp: D×H=1,5×4,5m Ống khói: D×H=0,5× 15 m Vật liệu Inox 304, s=2-3mm; Than hoạt tính	cái	1
2	Quạt hút ly tâm công suất 1.500 m ³ /h	cái	1
3	Tủ điều khiển và điện động lực	Hệ	1
II	Hệ thống thu gom khí thải từ nhà xưởng	Hệ	1

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Khí thải đảm bảo đạt QCVN19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn đang thực hiện.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện phân định, phân loại bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Thu gom, quản lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu

về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn đang thực hiện.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung: thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt thiết bị.

- Trồng bổ sung cây xanh, thảm cỏ xung quanh để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- Mạng lưới thu gom nước mưa: Nước mưa → Thu gom dẫn vào hệ thống thoát nước mưa nội bộ của Dự án → Đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa tập trung của khu B, Khu công nghiệp KSB.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

+ Bố trí mặt bằng trong khuôn viên Dự án để trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định của pháp luật.

+ Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

2.3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Các công trình xử lý phải được tính toán kỹ lưỡng với hệ số an toàn cao để tránh rò rỉ, tràn hoặc vỡ bể; (ii) - Phải đảm bảo môi trường và dinh dưỡng cho vi sinh phát triển; (iii) - Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng khác nhằm thay thế ngay khi thiết bị hư hỏng; (iv) - Bố trí cán bộ chuyên trách có năng lực và chuyên môn để vận hành và bảo trì trạm xử lý nước thải; (v) - Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát chất lượng nước sau xử lý bảo đảm không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý bụi, hơi và khí thải của Nhà máy, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý khí thải; trong trường hợp sự cố hệ thống tại khu vực nào thì Nhà máy dừng hoạt động tại khu vực đó để tiến hành khắc phục sự cố.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Xây dựng công trình, kho chứa hóa chất đảm bảo theo quy định; thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

3. Sau khi đã hoàn thành hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc Giai đoạn từ năm 2025 của Dự án, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường cho Giai đoạn từ năm 2025 của Dự án theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật./.